

QUY ĐỊNH

về đánh giá, xếp loại hằng tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI trong hệ thống chính trị tỉnh Thái Nguyên

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy định số 20-QĐ/TW, ngày 08/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy định số 19-QĐ/TW, ngày 08/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng;
- Căn cứ Quy định số 366-QĐ/TW, ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;
- Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;
- Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP, ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;
- Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023);
- Căn cứ Hướng dẫn số 43-HD/BTCTW ngày 31/10/2025 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;
- Căn cứ Quy định số 129-QĐ/TU ngày 22/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị tỉnh Thái Nguyên; Hướng dẫn số 03-HD/TU ngày 04/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hằng quý;
- Căn cứ Quy chế làm việc số 01-QC/TU ngày 20/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;
- Xét đề nghị của Ban Tổ chức Tỉnh ủy,

Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định về đánh giá, xếp loại hằng tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI trong hệ thống chính trị tỉnh Thái Nguyên như sau:

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích

1. Đánh giá, xếp loại hằng tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng (*gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức: viết tắt là CBCCVC*) gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của CBCCVC, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, quản lý; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao đạo đức công vụ trong CBCCVC.

2. Chuẩn hóa và xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp; nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác trong thực thi công vụ của CBCCVC, tạo môi trường sáng tạo, đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

3. Xây dựng hệ thống đánh giá CBCCVC của tỉnh gắn với phương pháp đánh giá, đo lường KPI; bảo đảm khách quan, minh bạch, có căn cứ kiểm chứng; đo lường được kết quả thực hiện nhiệm vụ và tác động thực tiễn.

4. Thông qua đánh giá, xếp loại CBCCVC để biểu dương, khen thưởng CBCCVC hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; là căn cứ để đánh giá, xếp loại CBCCVC và đảng viên hằng quý và cả năm; là cơ sở để bố trí, sử dụng, quy hoạch, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với CBCCVC theo quy định và theo yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Yêu cầu

1. Thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá CBCCVC từ khâu cơ quan, đơn vị chỉ đạo xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng, hằng quý, hằng năm, đảm bảo 6 rõ “*rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền*”. Từng cá nhân phải xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng và lịch công tác hằng tuần, cập nhật đầy đủ các công việc đột xuất, phát sinh, trình lãnh đạo trực tiếp phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Việc đánh giá, xếp loại đối với CBCCVC phải bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, chính xác, khách quan, công bằng, thực chất và đúng trình tự quy định. Phải thực hiện đánh giá đa chiều, liên tục và lượng hóa được kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng CBCCVC gắn với kết quả công tác của từng bộ phận, cơ quan, đơn vị (*trên cơ sở phân tích khối lượng và tính chất, mức độ của công việc*).

3. Từng bước xây dựng hồ sơ năng lực số, theo dõi toàn bộ quá trình công tác và đánh giá năng lực thực tiễn của CBCCVC. Gắn kết chặt chẽ kết quả đánh giá với các khâu của công tác cán bộ, làm cơ sở để quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng và sàng lọc CBCCVC.

4. Việc đánh giá, xếp loại CBCCVC phải phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; thực hiện đồng bộ, thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Toàn bộ hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

2. Đối tượng áp dụng

Toàn thể CBCCVC, lao động hợp đồng thuộc các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của tỉnh.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Cán bộ*”, “*công chức*”, “*viên chức*”: Theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức hiện hành.

2. “*Lao động hợp đồng*”: Bao gồm những người làm công việc quy định tại Điều 1 và Điều 4 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022 của Chính phủ; Điều 1 và Điều 4 Nghị định số 173/2025/NĐ-CP, ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

3. “*Cán bộ lãnh đạo, quản lý*”: Bao gồm cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; viên chức quản lý.

4. “*Tập thể lãnh đạo, quản lý*”: Là cơ quan lãnh đạo, quản lý ở các tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ lãnh đạo tập thể.

5. “*Người đứng đầu*”: Là người được bầu, bổ nhiệm, phê chuẩn hoặc chỉ định giữ chức vụ cấp trưởng trong các tổ chức đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

6. “*Cấp có thẩm quyền*”: Là tập thể lãnh đạo hoặc người đứng đầu được giao quyền quyết định về công tác tổ chức, quản lý CBCCVC, đảng viên theo quy định.

7. Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn là sản phẩm/công việc thường xuyên, phổ biến, định lượng được, thực hiện lặp lại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; được sử dụng để quy đổi nhiệm vụ gắn với sản phẩm/công việc về số lượng, chất lượng, tiến độ của CBCCVC.

8. “*KPI - Key Performance Indicator*”: Là Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc.

Điều 5. Căn cứ đánh giá

1. Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

2. Quy định số 366-QĐ/TW, ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.

3. Nghị định số 335/2025/NĐ-CP, ngày 21/12/2025 của Chính phủ; Hướng dẫn số 43-HD/BTCTW, ngày 31/10/2025 của Ban Tổ chức Trung ương; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 (đối với đánh giá viên chức)*).

4. Quy định số 129-QĐ/TU ngày 22/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

5. Chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; nghị quyết, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; việc tu dưỡng, rèn luyện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa giao tiếp, tác phong, lề lối làm việc của CBCCVC.

6. Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của CBCCVC, lao động hợp đồng theo hợp đồng, kế hoạch, chương trình công tác trong tháng và nhiệm vụ đột xuất được giao.

8. Kết quả theo dõi, đánh giá của lãnh đạo và kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng, phản ánh kiến nghị của các tổ chức, cá nhân đối với CBCCVC, lao động hợp đồng trong thực thi nhiệm vụ.

Điều 6. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp loại CBCCVC gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI phải bảo đảm dân chủ, chính xác, khách quan, công khai, công bằng, minh bạch, đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục; thực hiện theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, có tiêu chí và thông qua sản phẩm cụ thể.

2. Cấp nào, lãnh đạo, quản lý nào trực tiếp lãnh đạo, giao việc, thì đồng thời thực hiện nhận xét, đánh giá, xếp loại. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc xếp loại, đánh giá CBCCVC theo thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đo lường bằng Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI), giám sát bằng dữ liệu thời gian thực phục vụ theo dõi, đánh giá, xếp loại CBCCVC.

4. Việc đánh giá, xếp loại phải căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ về tiến độ và chất lượng, sản phẩm cụ thể; số lượng công việc được giao theo kế hoạch; nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất; mức độ khó, phức tạp, yêu cầu trình độ chuyên môn của công việc; ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương, chấp hành các quy định, quy chế... Việc đánh giá cần làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế về phẩm chất, năng lực, trình độ của CBCCV.

5. Việc đánh giá, xếp loại cán bộ lãnh đạo, quản lý phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý.

6. Trường hợp CBCCV không hoàn thành nhiệm vụ do yếu tố khách quan, bất khả kháng được cấp có thẩm quyền xác nhận thì được xem xét trong quá trình đánh giá, xếp loại.

7. Không thực hiện đánh giá, xếp loại đối với CBCCV có thời gian làm việc thực tế trong tháng dưới 50% số ngày làm việc theo quy định. Trường hợp CBCCV nghỉ việc riêng không hưởng lương, nghỉ ốm hoặc nghỉ thai sản theo quy định của pháp luật nhưng vẫn bảo đảm thời gian làm việc thực tế từ 50% số ngày làm việc trở lên của kỳ đánh giá thì vẫn thực hiện đánh giá, xếp loại; kết quả xếp loại chất lượng được xác định dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ của thời gian làm việc thực tế đó.

8. Việc đánh giá, xếp loại CBCCV phải được kiểm tra, giám sát; xếp loại phải phản ánh đúng thực chất mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được kiểm chứng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện xem xét hủy bỏ, đánh giá, xếp loại lại chất lượng trong trường hợp phát hiện có khuyết điểm, không bảo đảm quy định về mức xếp loại hoặc thiếu trung thực làm cho kết quả không chính xác.

9. Kết quả đánh giá, xếp loại CBCCV hằng tháng là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCV hằng quý, cả năm và đảng viên hằng năm; là căn cứ trực tiếp cho công tác bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, đãi ngộ, khen thưởng, sàng lọc, điều động, luân chuyển, thay thế, kỷ luật, tạm đình chỉ, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức theo phương châm “*có vào - có ra, có lên - có xuống*”.

Chương II

TIÊU CHÍ, THẨM QUYỀN, KỶ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 7. Tiêu chí đánh giá, xếp loại

1. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI căn cứ vào các tiêu chí chung và tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Tiêu chí chung được chấm tối đa là 30 điểm (*trong thang điểm 100*).

a) Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý: thực hiện theo các nhóm tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 (*mẫu số 01, mẫu số 02*) của Quy định này.

b) Đối với CBCCVC không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: thực hiện theo các nhóm tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 (*mẫu số 03*) của Quy định này.

c) Đối với lao động hợp đồng; lao động hỗ trợ phục vụ: thực hiện theo các nhóm tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 (*mẫu số 04*) của Quy định này

3. Tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được chấm tối đa là 70 điểm (*trong thang điểm 100*). Phương pháp và cách xác định điểm tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Quy định này.

Điều 8. Các mức xếp loại đối với CBCCVC

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (*Loại A*): Đạt từ 90 điểm đến 100 điểm.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ (*Loại B*): Đạt từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.

3. Hoàn thành nhiệm vụ (*Loại C*): Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ (*Loại D*): Dưới 50 điểm.

5. Tỷ lệ xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với CBCCVC

a) Tỷ lệ CBCCVC xếp loại “*Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*” không vượt quá 20% tổng số CBCCVC được xếp loại “*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*” trong phạm vi cùng một cơ quan, tổ chức, đơn vị và trong từng nhóm CBCCVC có nhiệm vụ tương đồng.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có thành tích xuất sắc, nổi trội, tạo sự chuyên biến tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch các công việc được giao, mang lại giá trị, hiệu quả thiết thực thì cấp có thẩm quyền quyết định tỷ lệ CBCCVC hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cao hơn quy định tại điểm a khoản này nhưng không vượt quá 25% tổng số CBCCVC được xếp loại “*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*”.

Điều 9. Thẩm quyền theo dõi, đánh giá, xếp loại

1. Đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý

- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Do tập thể Ban Thường vụ Tỉnh ủy đánh giá, xếp loại.

- Đồng chí Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh đánh giá, xếp loại đối với Phó Trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh. Trường hợp khuyết nhân sự Trưởng Đoàn giao Ban Thường vụ Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với Phó Trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

- Ban Thường vụ Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (*không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*); cấp trưởng, cấp phó các Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy (*không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*).

- Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*); Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; các đồng chí cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*); cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người đứng đầu chủ trì cùng tập thể lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí cấp phó của cơ quan, đơn vị mình.

- Người đứng đầu chủ trì cùng tập thể lãnh đạo các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: cấp phó của cơ quan, đơn vị mình; Thư ký Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

- Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (*không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*); Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; cấp trưởng các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

- Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường trực tiếp đánh giá, xếp loại đối với các đồng chí: Bí thư; Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy; Phó Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.

- Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Thực hiện việc đánh giá, xếp loại theo quy định của ngành dọc Trung ương; đồng thời, báo cáo kết quả về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Tổ chức Tỉnh ủy*) để tổng hợp, báo cáo theo quy định khi có yêu cầu.

2. Đối với CBCCVC diện cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị quản lý

2.1. Các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy

- Đồng chí cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy đánh giá, xếp loại đối với trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.

- Đồng chí cấp trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC của phòng, ban, đơn vị mình.

2.2. Đối với các Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

- Đồng chí Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với cấp trưởng các phòng trực thuộc;

- Đồng chí cấp trưởng các phòng trực thuộc đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC của phòng mình.

2.3. Đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đồng chí cấp trưởng cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với trưởng phòng, chi cục trưởng, cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương.

- Đối với các phòng trực thuộc: Trưởng các phòng đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC của đơn vị mình.

- Đối với các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc: trưởng các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và trưởng các phòng thuộc ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp; trưởng phòng thuộc ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC trực tiếp phụ trách.

2.4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Đồng chí Thủ trưởng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (*hoặc đồng chí cấp phó được ủy quyền*) đánh giá, xếp loại đối với trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.

- Đồng chí cấp trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC của phòng, ban, đơn vị mình.

2.5. Các xã, phường

a) Khối Đảng:

- Đồng chí Bí thư đảng ủy xã, phường đánh giá, xếp loại đối với trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã, phường; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, trưởng các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Trung tâm chính trị.

- Đồng chí cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã, phường, Giám đốc Trung tâm chính trị đánh giá, xếp loại đối với cấp phó, Ủy viên UBKT Đảng ủy và CBCCVC của đơn vị mình. Đồng chí Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đánh giá, xếp loại đối với cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội; cấp trưởng các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp xã và cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình.

b) Khối chính quyền:

- Đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phường đánh giá, xếp loại đối với: Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng ban chuyên trách và CBCCVC thuộc Hội đồng nhân dân xã, phường.

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường đánh giá, xếp loại đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; cấp trưởng cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường. Đồng chí cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường đánh giá, xếp loại đối với cấp phó và CBCCVC của đơn vị mình.

2.6. Đối với các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy

- Đồng chí Phó Bí thư chuyên trách đánh giá, xếp loại đối với cấp phó Ban Xây dựng Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy (*chuyên trách*).

- Đồng chí Trưởng Ban Xây dựng Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Chánh Văn phòng Đảng ủy (*kiêm nhiệm*) đánh giá, xếp loại đối với CBCCVC của đơn vị mình.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 10. Phương pháp xác định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ

1. Xác định các nhiệm vụ gắn với sản phẩm/công việc đầu ra dựa trên Nghị quyết, chương trình công tác của Tỉnh ủy; nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, nhiệm vụ theo lĩnh vực phụ trách; nhiệm vụ được giao trên cơ sở rà soát, loại bỏ nhiệm vụ trùng lặp, không rõ kết quả đầu ra (*nếu có*), phân loại tối đa thành 05 nhóm theo cấp độ phức tạp của vị trí việc làm, tổng hợp thành Danh mục nhiệm vụ gắn với sản phẩm/công việc của đơn vị (*sau đây gọi tắt là danh mục sản phẩm/công việc*).

2. Trên cơ sở Danh mục sản phẩm/công việc tại khoản 1 Điều này, phân tích và thống nhất Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn của đơn vị.

3. Căn cứ Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn, thống nhất việc quy đổi nhiệm vụ gắn với sản phẩm/công việc đầu ra của đơn vị mình về đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn, tổng hợp thành Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi.

4. Chuẩn hóa Danh mục sản phẩm/công việc, Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn, Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi áp dụng cho cơ quan, đơn vị.

Điều 11. Đánh giá tiêu chí kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với CBCCVC không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

1. Việc đánh giá tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với CBCCVC được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số lượng sản phẩm/công việc hoàn thành (*đã quy đổi*) với số lượng sản phẩm/công việc được giao (*đã quy đổi*) hằng tháng.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm/công việc:

a) Số lượng: Xác định bằng điểm tỷ lệ phần trăm giữa số lượng sản phẩm/công việc hoàn thành (*đã quy đổi*) với số lượng sản phẩm/công việc được giao (*đã quy đổi*) thuộc nhiệm vụ trong tháng.

b) Chất lượng: Xác định bằng điểm tỷ lệ phần trăm giữa số lượng sản phẩm/công việc hoàn thành đạt yêu cầu về chất lượng nội dung (*đã quy đổi*) so với số lượng sản phẩm/công việc được giao (*đã quy đổi*) trong tháng. Trường hợp có sai sót lớn về nội dung ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm/công việc thì mỗi lần đánh giá chưa đạt bị trừ 25% điểm chất lượng của sản phẩm/công việc đó, trừ trường hợp sai sót do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền xác nhận.

c) Tiên độ: Xác định bằng điểm tỷ lệ phần trăm giữa số lượng sản phẩm/công việc hoàn thành đạt tiên độ trở lên (*đã quy đổi*) so với số lượng sản phẩm/công việc được giao (*đã quy đổi*) trong tháng. Trường hợp không bảo đảm đúng tiên độ thì mỗi lần chậm bị trừ 25% điểm tiên độ của sản phẩm/công việc đó, trừ trường hợp sai sót do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền xác nhận.

Điều 12. Đánh giá tiêu chí kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với CBCCVC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

1. Việc đánh giá tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với CBCCVC lãnh đạo, quản lý thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kết quả số lượng sản phẩm/công việc hoàn thành (*đã quy đổi*) với số lượng sản phẩm/công việc được giao (*đã quy đổi*) trong tháng, gồm:

a) Nhiệm vụ được giao trực tiếp thực hiện.

b) Nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, giải quyết vướng mắc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ liên quan đến sản phẩm/công việc của CBCCVC được giao phụ trách.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của cán bộ lãnh đạo, quản lý thông qua số lượng, chất lượng và tiên độ được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này.

3. Ngoài tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này, CBCCVC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn được đánh giá theo các tiêu chí sau:

a) Kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Trường hợp 100% CBCCVC thuộc thẩm quyền quản lý có điểm theo dõi, đánh giá ở mức điểm tương ứng với mức xếp loại chất lượng hoàn thành nhiệm vụ trở lên thì được tính đạt điểm tỷ lệ bằng 100%.

Trường hợp có CBCCVC thuộc thẩm quyền quản lý có điểm theo dõi, đánh giá ở mức điểm tương ứng với mức xếp loại chất lượng không hoàn thành nhiệm vụ thì được tính đạt điểm tỷ lệ bằng 50%.

b) Khả năng tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ:

Trường hợp đơn vị hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ theo kế hoạch đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng, có sáng kiến hoặc giải pháp tổ chức thực hiện hiệu quả thì được tính đạt điểm tỷ lệ bằng 100%.

Trường hợp trong kỳ đánh giá có tồn tại, hạn chế, chậm trễ kéo dài trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác được giao thì được tính đạt điểm tỷ lệ bằng 50%.

c) Năng lực tập hợp, đoàn kết CBCCVC thuộc phạm vi quản lý:

Trường hợp đơn vị duy trì được môi trường làm việc đoàn kết, phối hợp hiệu quả giữa các cá nhân, bộ phận thì tính đạt điểm tỷ lệ bằng 100%.

Trường hợp trong kỳ đánh giá phát sinh phản ánh, khiếu nại, kiến nghị về mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ kéo dài thì tính đạt điểm tỷ lệ bằng 50%.

4. Ngoài các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này, CBCCVC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là cấp phó của người đứng đầu được đánh giá theo các tiêu chí tại khoản 3 Điều này trong phạm vi nhiệm vụ, lĩnh vực được giao phụ trách.

Điều 13. Cách xác định điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ của CBCCVC không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong tháng được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ} = \frac{a + b + c}{3}$$

Trong đó:

a là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về số lượng kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Quy định này.

b là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về chất lượng kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Quy định này.

c là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về tiến độ kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Quy định này.

2. Điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ của CBCCVC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong tháng được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ} = \frac{a + b + c + d + đ + e}{6}$$

Trong đó:

a là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về số lượng kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Quy định này.

b là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về chất lượng kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Quy định này.

c là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về tiến độ kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Quy định này.

d là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, lĩnh vực được giao lãnh đạo, quản lý, phụ trách quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Quy định này.

đ là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về khả năng tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Quy định này.

e là điểm tỷ lệ phần trăm (%) về năng lực tập hợp, đoàn kết CBCCVC thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Quy định này.

Điều 14. Tổng hợp kết quả đánh giá CBCCVC

Kết quả đánh giá CBCCVC theo tháng được xác định bằng tổng điểm tiêu chí chung, điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ và điểm cộng (nếu có).

$$\text{Điểm theo dõi, đánh giá của tháng} = \text{Điểm tiêu chí chung} + (\text{Điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ} \times 70\%) + \text{Điểm cộng (nếu có)}$$

Điều 15. Trình tự theo dõi, đánh giá CBCCVC

1. Giao nhiệm vụ

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kế hoạch công tác (tháng, quý, năm), người đứng đầu cơ quan sử dụng CBCCVC hoặc người đứng đầu cơ quan trực tiếp sử dụng CBCCVC có trách nhiệm phân công, giao nhiệm vụ cho CBCCVC thuộc phạm vi quản lý phù hợp với vị trí việc làm và Danh mục sản phẩm/công việc đã được quy định tại cơ quan, đơn vị.

b) Nhiệm vụ được giao phải cụ thể, có yêu cầu rõ ràng về kết quả sản phẩm/công việc (đã quy đổi theo đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn), thời hạn hoàn thành làm cơ sở để CBCCVC thực hiện và theo dõi, đánh giá.

c) Đối với những sản phẩm/công việc có giá trị quy đổi thành nhiều đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn thực hiện trong thời gian dài hoặc phải phối hợp làm việc theo nhóm thì người đứng đầu cơ quan sử dụng CBCCVC hoặc người đứng đầu cơ quan trực tiếp sử dụng CBCCVC có trách nhiệm phân công, giao nhiệm vụ gắn với kết quả đầu ra sản phẩm/công việc cụ thể trong phạm vi tổng số đơn vị sản phẩm/công việc cấu thành cho CBCCVC có liên quan để có cơ sở theo dõi, đánh giá.

d) Việc giao nhiệm vụ cho CBCCVC phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

Từng CBCCVC trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được giao nhiệm vụ có số lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện cụ thể tương xứng với vị trí việc làm đảm nhận.

CBCCVC không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ về số lượng, chất lượng, tiến độ phải báo cáo ngay với người giao việc để giao CBCCVC khác thực hiện; nhiệm vụ này vẫn tính trong tổng nhiệm vụ được giao, nhưng không được tính vào kết quả hoàn thành của điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ.

CBCCVC được giao đảm nhận thêm nhiệm vụ từ CBCCVC khác thì nhiệm vụ này được tính ngoài tổng số nhiệm vụ được giao ban đầu và được tính thêm điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ (điểm cộng).

CBCCVC được giao nhiệm vụ đột xuất, phát sinh mới ngoài kế hoạch (*tháng, quý, năm*) thì nhiệm vụ này được tính ngoài số nhiệm vụ được giao ban đầu và được tính thêm điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ (*điểm cộng*).

2. Triển khai thực hiện nhiệm vụ và tự đánh giá

CBCCVC có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao bảo đảm số lượng, chất lượng, tiến độ; chủ động theo dõi, tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và tự chấm điểm đạt được của tiêu chí chung hằng tháng làm cơ sở đánh giá theo quy định.

Chương IV **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**

Điều 16. Quy trình đánh giá, xếp loại

Bước 1: Xây dựng kế hoạch công tác tháng, lịch công tác tuần.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị xây dựng kế hoạch công tác tháng vào đầu mỗi tháng; CBCCVC xây dựng lịch công tác tuần vào đầu mỗi tuần (*trên cơ sở nhiệm vụ được giao và kế hoạch công tác của đơn vị*), thường xuyên cập nhật các công việc đột xuất, phát sinh làm cơ sở để kiểm đếm, đánh giá hằng tháng.

Bước 2: CBCCVC tự đánh giá mức xếp loại (*trước ngày 25 hằng tháng*).

Bước 3: Cấp có thẩm quyền nhận xét, cho ý kiến kết quả đánh giá của CBCCVC (*trước ngày 26 hằng tháng*).

Bước 4: Cấp có thẩm quyền (*theo quy chế, phân công của đơn vị*) xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại CBCCVC (*trước ngày 28 hằng tháng*).

Bước 5: Thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBCCVC; tổ chức biểu dương, khen thưởng tại cuộc họp cơ quan đầu tháng (*trước ngày 05 của tháng kế tiếp*).

Việc đánh giá đối với CBCCVC các tháng cuối Quý và tháng 12 hoàn thành trước ngày 15.

Chương V

THU NHẬP TĂNG THÊM, KHEN THƯỞNG VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 17. Thu nhập tăng thêm và Khen thưởng

1. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại hằng tháng, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế chi thu nhập tăng thêm cho CBCCVC theo quy định (*nếu có*). Việc chi trả phải quán triệt nguyên tắc “*lượng hóa công hiến, tuyệt đối không cào bằng*”.

2. Ngoài chế độ thu nhập tăng thêm, tinh ưu tiên các nguồn tài chính hợp pháp khác để biểu dương, thưởng đột xuất đối với CBCCVC. Cơ chế này nhằm khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, có sản phẩm thực chất đóng góp vào sự phát triển của tỉnh.

3. Việc tổ chức biểu dương, phân bổ thu nhập tăng thêm và khen thưởng hằng tháng phải được thực hiện công khai, minh bạch, đồng bộ, dựa trên dữ liệu đánh giá thực chất, bảo đảm sự thống nhất về nội dung và mức chi tại từng cơ quan, đơn vị.

Điều 18. Tài liệu đánh giá, xếp loại

Tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC hằng tháng được lưu giữ dưới dạng tài liệu điện tử tại đơn vị gồm:

1. Phiếu theo dõi, đánh giá CBCCVC theo tháng.
2. Danh sách tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại CBCCVC của đơn vị.
3. Các văn bản khác liên quan (*nếu có*).

Điều 19. Sử dụng kết quả đánh giá hằng tháng để xếp loại, đánh giá CBCCVC hằng quý, hằng năm

Kết quả đánh giá, xếp loại CBCCVC hằng tháng là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC hằng quý, hằng năm và đảng viên hằng năm; phục vụ công tác cán bộ (*sàng lọc, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm*) khi cần thiết, đồng thời là cơ sở để bình xét thi đua, khen thưởng theo quy định. Kết quả đánh giá hằng năm được sử dụng làm căn cứ đánh giá theo nhiệm kỳ. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý, việc sử dụng kết quả đánh giá hằng tháng để phục vụ đánh giá, xếp loại hằng quý theo Quy định số 129-QĐ/TU và Hướng dẫn số 03-HD/TU; kết quả thực hiện nhiệm vụ Quý IV được tổng hợp, xem xét trong đánh giá, xếp loại cuối năm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai việc nghiên cứu, xây dựng phần mềm theo dõi, đánh giá CBCCVC gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đúng quy định của pháp luật.

2. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý cán bộ có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và ban hành các tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với CBCCVC (*gồm: Danh mục sản phẩm/công việc, Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi của cơ quan, tổ chức, đơn vị*) theo quy định tại khoản 3 Điều 7, Điều 10 Quy định này. Thời gian hoàn thành chậm nhất ngày **01/6/2026** làm cơ sở đánh giá CBCCVC theo quy định.

3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Lãnh đạo các ban Đảng, Văn phòng Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đảng ủy xã, phường và các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân xã, phường; các sở, ban, ngành và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh chỉ đạo, quán triệt, cụ thể hóa, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy định và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả đánh giá CBCCVC thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá, chấm điểm và xếp loại CBCCVC. Kịp thời phản ánh việc đánh giá, xếp loại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa đúng hoặc chưa nghiêm túc với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền. Được quyền bảo lưu ý kiến về kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại hằng tháng của mình và có quyền kiến nghị, phản ánh với cấp trên trong trường hợp không đồng ý với quyết định mức xếp loại đối với bản thân mình, nhưng phải chấp hành kết luận nhận xét, đánh giá của cấp có thẩm quyền.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2026 và phổ biến đến chi bộ.

2. Các Quy định về đánh giá, xếp loại hằng tháng đối với CBCCVC, lao động hợp đồng đã ban hành trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

3. Các nội dung về đánh giá, xếp loại CBCCVC, lao động hợp đồng không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước hiện hành. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cấp ủy, cơ quan, đơn vị báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Tổ chức Tỉnh ủy*) để kịp thời chỉ đạo xem xét, điều chỉnh, bổ sung.

Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Trung ương (b/c),
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương (b/c),
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy
ủy; Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy,
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính
trị - xã hội tỉnh,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

BTCTU/160

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường